

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**  
*Cho năm tài chính 2016*  
*kèm theo*  
**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

**THÀNH VIÊN HÀNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS**

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội  
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 \* Fax: (84) 4 3974 5083  
Email: cpahanoi@fpt.vn \* Website: www.cpahanoi.com

# CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Điện thoại: 08 3816 2767 Fax: 08 3815 5262

## MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Kiểm toán độc lập	05 - 06
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2016	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2016	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016	11 - 31

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn ("gọi tắt là Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2016.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính:**

**Hội đồng quản trị:**

- |                          |  |
|--------------------------|--|
| - Bà Dương Thị Thu Hương | Chủ tịch HĐQT                              |
| - Ông Dương Quốc Thái    | Thành viên HĐQT                            |
| - Ông Dương Đức Chính    | Thành viên HĐQT                            |
| - Ông Dương Thái Bình    | Thành viên HĐQT                            |
| - Ông Nguyễn Hồng Tuấn   | Thành viên HĐQT                            |
| - Ông Nguyễn Nhân Nghĩa  | Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 01/03/2016) |
| - Ông Dương Văn Xuyên    | Thành viên HĐQT                            |
| - Ông Doãn Hoàng Việt    | Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 01/04/2016) |
| - Bà Nguyễn Tường Vi     | Thành viên HĐQT                            |

**Ban Tổng Giám đốc:**

- |                          |                   |
|--------------------------|-------------------|
| - Ông Dương Quốc Thái    | Tổng Giám đốc     |
| - Bà Dương Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Dương Đức Chính    | Phó Tổng Giám đốc |

### 1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302272627, đăng ký lần đầu ngày 28/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 16 ngày 29/12/2015. Theo đó:

- Vốn điều lệ : 135.766.640.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

#### Công ty có 01 chi nhánh trực thuộc:

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn - Chi nhánh tại Long An, địa chỉ: Lô G10, G11, Đường số 5, KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

#### Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại;
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán đồ uống (không hoạt động tại trụ sở và thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM);
- Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929, bao gồm đào tạo ngoại ngữ và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh lữ hành nội địa (không hoạt động tại trụ sở), kinh doanh lữ hành quốc tế (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ đại lý lữ hành (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ điều hành tour du lịch (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bao bì giấy;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865, trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật và không hoạt động tại trụ sở);

- Dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học (CPC 9231, không hoạt động tại trụ sở);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM, trừ lúa, thóc, gạo và không hoạt động tại trụ sở);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, máy xây dựng, máy văn phòng, máy công cụ dùng cho mọi loại vật liệu, thiết bị và dụng cụ đo lường, máy móc thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp thương mại hàng hải (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM và không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ kho bãi (CPC 742, không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh dịch vụ Lô-gi-stíc (Khoản 3 Điều 6 Nghị định 140/2007/NĐ-CP, trừ kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không, đường sắt, đường ống và không hoạt động tại trụ sở).

**Công ty có trụ sở tại:** Đường số 10 - KCN Tân Bình - Thành phố Hồ Chí Minh.

## 2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

## 3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2016 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 07 đến trang 31.

## 4. Tại báo cáo này Ban Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc.
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất một loại sản phẩm đang được sản xuất, ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;
- Báo cáo tài chính năm 2016 đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;







# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn

Website: www.cpahanoi.com



Số: 13 /2017/BCKT/BCTC/CPA HANOI

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016  
của Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn

Kính gửi

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn

### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn, được lập ngày 06/02/2017, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc đơn vị

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 10 bản tiếng Việt và 10 bản tiếng Anh, các bản có giá trị ngang nhau. Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn giữ 09 bản tiếng Việt và 09 bản tiếng Anh, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản tiếng Việt và 01 bản tiếng Anh.

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

### CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**Lê Văn Dò**

Giấy CNĐKHNKT số: 0231-2013-016-1

**Đặng Ngọc Phấn**

Giấy CNĐKHNKT số: 2459-2013-016-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>784.702.292.802</b>	<b>659.893.318.535</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.703.408.239</b>	<b>2.271.093.446</b>
1. Tiền	111	V.1	1.703.408.239	2.271.093.446
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>22.220.666.345</b>	<b>19.220.666.345</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.220.666.345	19.220.666.345
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>290.983.049.632</b>	<b>203.742.044.562</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	196.581.567.397	105.456.655.374
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.459.692.239	7.361.766.001
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	91.960.813.615	92.755.856.463
4. Dự phòng phải thu NH khó đòi (*)	137	V.6	(2.019.023.619)	(1.832.233.276)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>444.172.097.097</b>	<b>413.751.357.259</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	444.172.097.097	413.751.357.259
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>25.623.071.489</b>	<b>20.908.156.923</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	19.617.668.333	20.690.481.301
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	6.005.403.156	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.13a	-	217.675.622
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>250.266.447.958</b>	<b>180.080.604.571</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.300.631.790</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	2.300.631.790	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>218.275.149.409</b>	<b>143.864.627.542</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	110.584.875.091	131.817.313.656
- Nguyên giá	222		271.037.119.483	270.611.107.483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(160.452.244.392)	(138.793.793.827)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	8.016.617.863	9.853.796.383
- Nguyên giá	225		12.915.760.583	12.915.760.583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4.899.142.720)	(3.061.964.200)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	99.673.656.455	2.193.517.503
- Nguyên giá	228		100.760.286.425	3.213.511.425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.086.629.970)	(1.019.993.922)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29.690.666.759</b>	<b>36.215.977.029</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	29.690.666.759	34.505.451.859
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.13b	-	1.710.525.170
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.034.968.740.760</b>	<b>839.973.923.106</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>780.268.836.024</b>	<b>604.169.740.453</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>680.577.054.910</b>	<b>577.154.071.143</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	109.227.404.097	74.704.552.686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	162.834.673	176.884.673
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	2.828.206.557	2.495.288.560
4. Phải trả người lao động	314		4.995.521.000	3.833.147.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	130.473.000	103.510.246
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	5.550.864.326	4.349.995.143
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	557.680.945.547	491.489.887.125
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		805.710	805.710
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>99.691.781.114</b>	<b>27.015.669.310</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14b	81.295.966.290	2.210.661.700
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	18.395.814.824	24.805.007.610
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>254.699.904.736</b>	<b>235.804.182.653</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>254.699.904.736</b>	<b>235.804.182.653</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.766.640.000	135.766.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135.766.640.000	135.766.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81.493.600.000	81.493.600.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.174.202.270)	(12.174.202.270)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.508.513.104	1.995.963.591
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.691.971.224	1.179.421.711
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.413.382.678	27.542.759.621
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		24.791.225.125	17.291.769.356
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.622.157.553	10.250.990.265
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.034.968.740.760</b>	<b>839.973.923.106</b>

TP HCM, ngày 06 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Ngọc Bích

Võ Trung Hoàng

TSKH. Dương Quốc Thái

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	916.402.585.763	815.041.207.119
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.141.019.022	1.594.771.629
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>913.261.566.741</b>	<b>813.446.435.490</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	792.573.445.516	707.108.535.286
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>20</b>		<b>120.688.121.225</b>	<b>106.337.900.204</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.340.050.524	543.629.566
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	49.199.224.400	46.042.505.266
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.588.376.653	45.309.257.797
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.7	23.177.107.835	24.623.206.472
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	23.262.005.363	23.125.179.075
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>26.389.834.151</b>	<b>13.090.638.957</b>
11.	Thu nhập khác	31	VI.9	572.037.735	773.436.530
12.	Chi phí khác	32	VI.10	818.533.388	562.981.498
13.	Lợi nhuận khác	40		(246.495.653)	210.455.032
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>26.143.338.498</b>	<b>13.301.093.989</b>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	5.521.180.945	3.050.103.724
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>20.622.157.553</b>	<b>10.250.990.265</b>
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.581	845
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

TP HCM, ngày 06 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Bích

Võ Trung Hoàng



TSKH. Dương Quốc Thái



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng


Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	936.913.935.584	874.446.621.847
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(809.200.433.171)	(988.573.739.246)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(45.758.073.350)	(43.604.053.979)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(49.068.751.400)	(45.938.995.020)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(4.259.240.945)	(3.188.278.534)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	61.906.507.330	257.644.427.820
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(121.026.682.107)	(114.098.865.891)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(30.492.738.059)</b>	<b>(63.312.883.003)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(27.625.639.440)	(1.531.937.030)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	(16.083.014.458)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	8.583.014.458
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	768.826.656	364.681.184
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(29.856.812.784)</b>	<b>(8.667.255.846)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	753.682.572.953	974.505.629.788
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(691.535.627.161)	(897.245.407.808)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.365.080.156)	(2.365.080.156)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.392.758.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>59.781.865.636</b>	<b>72.502.383.824</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(567.685.207)</b>	<b>522.244.975</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.271.093.446</b>	<b>1.748.848.471</b>
<b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.703.408.239</b>	<b>2.271.093.446</b>

TP HCM, ngày 06 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Ngọc Bích

  
Võ Trung Hoàng



TSKH. Dương Quốc Thái



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302272627, đăng ký lần đầu ngày 28/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 16 ngày 29/12/2015. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: **135.766.640.000 đồng** (*Một trăm ba mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Công ty có trụ sở tại: Lô II - 2B, Cụm V, Nhóm Công nghiệp II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chủ yếu các loại bao bì nhựa, bao bì màng ghép phức hợp, bao bì kim loại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại;
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán đồ uống (không hoạt động tại trụ sở và thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM);
- Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929, bao gồm đào tạo ngoại ngữ và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh lữ hành nội địa (không hoạt động tại trụ sở), kinh doanh lữ hành quốc tế (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ đại lý lữ hành (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ điều hành tour du lịch (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bao bì giấy;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865, trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật và không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học (CPC 9231, không hoạt động tại trụ sở);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM, trừ lúa, thóc, gạo và không hoạt động tại trụ sở);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, máy xây dựng, máy văn phòng, máy công cụ dùng cho mọi loại vật liệu, thiết bị và dụng cụ đo lường, máy móc thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp thương mại hàng hải (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM và không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ kho bãi (CPC 742, không hoạt động tại trụ sở);

- Kinh doanh dịch vụ Lô-gi-stíc (Khoản 3 Điều 6 Nghị định 140/2007/NĐ-CP, trừ kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không, đường sắt, đường ống và không hoạt động tại trụ sở).

**Công ty có 01 chi nhánh trực thuộc:**

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn - Chi nhánh tại Long An, địa chỉ: Lô G10, G11, Đường số 5, KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Ngắn hạn**

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

**III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần bao bì nhựa Sài Gòn tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính:

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

- 1.1 Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
- 1.2 Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán độc lập. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

- 2.1 Tỷ giá hối đoái sử dụng để hạch toán kế toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- 2.2 Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- 3.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị các khoản này.

### 3.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ. tại ngày lập Báo cáo tài chính.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

### 4.1 Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

### 4.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

## 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

### 5.1 Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

### 5.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

### 6.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.



- Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
- 6.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền).
- 6.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 6.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

##### 7.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- ##### 7.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ:
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung kèm theo. Số năm khấu hao của các tài sản cố định như sau:

#### Loại tài sản

#### Thời gian KH

Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 50 năm

Máy móc thiết bị

04 - 15 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

03 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 07 năm

Tài sản cố định vô hình

03 - 50 năm

#### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:
  - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
  - + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
  - + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

#### 9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- 12.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 12.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

#### 13. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.



- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

#### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

14.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.



**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.314.639	55.370.593
Tiền gửi Ngân hàng	1.698.093.600	2.215.722.853
<b>Cộng</b>	<b>1.703.408.239</b>	<b>2.271.093.446</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22.220.666.345	19.220.666.345
b1. Ngắn hạn	22.220.666.345	19.220.666.345
- Tiền gửi có kỳ hạn (Ngân hàng, cá nhân)	22.220.666.345	19.220.666.345
b2. Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22.220.666.345</b>	<b>19.220.666.345</b>
3. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	196.581.567.397	105.456.655.374
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-

	196.581.567.397	105.456.655.374
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>196.581.567.397</b>	<b>105.456.655.374</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nhà cung cấp trong nước	4.405.789.334	7.165.539.796
Nhà cung cấp nước ngoài	53.902.905	196.226.205
<b>Cộng</b>	<b>4.459.692.239</b>	<b>7.361.766.001</b>
<b>5. Phải thu khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>91.960.813.615</b>	<b>92.755.856.463</b>
Phải thu tạm ứng	55.848.105.833	56.991.626.649
Các khoản phải thu khác	35.831.768.952	35.764.229.814
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	280.938.830	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.300.631.790</b>	<b>-</b>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	2.300.631.790	-
<b>Cộng</b>	<b>94.261.445.405</b>	<b>92.755.856.463</b>
<b>6. Dự phòng phải thu khó đòi</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty Cổ phần Thực phẩm TBF	200.000.000	120.000.000
Công ty TNHH Cánh Đồng Vàng	61.964.750	61.964.750
Công ty TNHH Huỳnh Gia Huỳnh Đệ	171.482.190	102.889.314
Công ty TNHH Thực phẩm J.K.LIM (VN)	87.333.729	87.333.729
Công ty TNHH Khiêm Tín	152.570.022	152.570.022
Công ty TNHH CB Thủy sản XNK Minh Châu	35.184.800	35.184.800
Công ty Cổ phần SING SING	188.322.545	188.322.545
Công ty TNHH Mỹ phẩm Thái Bình Dương	178.734.398	178.734.398
Công ty Cổ phần Tân Tân	95.493.667	57.296.200
Công ty TNHH Thực Phẩm Wei Wei VN	847.937.518	847.937.518
<b>Cộng</b>	<b>2.019.023.619</b>	<b>1.832.233.276</b>
<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nguyên liệu, vật liệu	171.092.167.404	169.263.537.076
Công cụ, dụng cụ	57.017.787.067	53.566.761.210
Chi phí SX, KD dở dang	62.957.288.616	69.779.402.916
Thành phẩm	124.960.086.129	106.131.104.688
Hàng hoá	28.144.767.881	15.010.551.369
<b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>444.172.097.097</b>	<b>413.751.357.259</b>
<b>8. Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>188.322.545</b>
Thuế GTGT được khấu trừ	6.005.403.156	-
<b>Cộng</b>	<b>6.005.403.156</b>	<b>-</b>



**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>62.195.776.406</b>	<b>191.684.920.136</b>	<b>13.511.701.945</b>	<b>3.218.708.996</b>	<b>270.611.107.483</b>
- Mua trong năm	-	192.012.000	194.000.000	40.000.000	426.012.000
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>62.195.776.406</b>	<b>191.876.932.136</b>	<b>13.705.701.945</b>	<b>3.258.708.996</b>	<b>271.037.119.483</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>29.376.203.129</b>	<b>99.809.823.818</b>	<b>7.545.871.447</b>	<b>2.061.895.433</b>	<b>138.793.793.827</b>
- Khấu hao trong năm	5.606.972.509	14.367.352.853	1.356.099.640	328.025.563	21.658.450.565
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>34.983.175.638</b>	<b>114.177.176.671</b>	<b>8.901.971.087</b>	<b>2.389.920.996</b>	<b>160.452.244.392</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- <b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>32.819.573.277</b>	<b>91.875.096.318</b>	<b>5.965.830.498</b>	<b>1.156.813.563</b>	<b>131.817.313.656</b>
- <b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>27.212.600.768</b>	<b>77.699.755.465</b>	<b>4.803.730.858</b>	<b>868.788.000</b>	<b>110.584.875.091</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

19/08/2016



**10. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	<b>12.915.760.583</b>	<b>12.915.760.583</b>
- Tăng trong năm	-	-
- Giảm trong năm	-	-
<i>Số dư Cuối năm</i>	<b>12.915.760.583</b>	<b>12.915.760.583</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	<b>3.061.964.200</b>	<b>3.061.964.200</b>
- Khấu hao trong năm	1.837.178.520	1.837.178.520
<i>Số dư Cuối năm</i>	<b>4.899.142.720</b>	<b>4.899.142.720</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	<b>9.853.796.383</b>	<b>9.853.796.383</b>
- <i>Tại ngày Cuối năm</i>	<b>8.016.617.863</b>	<b>8.016.617.863</b>

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	<b>3.164.761.425</b>	<b>48.750.000</b>	<b>3.213.511.425</b>
- Tăng khác	97.546.775.000	-	97.546.775.000
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<b>100.711.536.425</b>	<b>48.750.000</b>	<b>100.760.286.425</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	<b>971.243.922</b>	<b>48.750.000</b>	<b>1.019.993.922</b>
- Khấu hao trong năm	66.636.048	-	66.636.048
<i>Số dư cuối năm</i>	<b>1.037.879.970</b>	<b>48.750.000</b>	<b>1.086.629.970</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	<b>2.193.517.503</b>	-	<b>2.193.517.503</b>
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	<b>99.673.656.455</b>	-	<b>99.673.656.455</b>

**12. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị hàng mẫu	259.680.188	537.356.163
Vật tư, phụ tùng thay thế	760.351.327	68.982.503
Công cụ dụng cụ phân bổ	518.511.814	157.511.138
Phí bảo hiểm tài sản, giám sát	300.000.000	300.000.000
Chi phí nghiên cứu mở rộng thị trường	478.000.000	638.266.527
Chi phí công tác, tiếp khách	1.447.210.063	2.439.914.508
Phí duy tu, thuê văn phòng	174.435.072	45.360.000
Đồng phục nhân viên, chi phí nhân viên	1.514.380.619	2.095.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.165.099.250	14.408.090.462
	<b>29.690.666.759</b>	<b>34.505.451.859</b>

**b. Dài hạn**

Chi mua trực in	1.216.045.393	1.235.890.120
Vật tư, phụ tùng thay thế	729.743.655	2.273.347.296
Công cụ dụng cụ phân bổ	1.569.212.631	2.140.320.499

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Mẫu số B09a-DN

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2016

Lắp đặt, cải tạo thêm khu vực sản xuất	25.082.364	30.323.985
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	156.662.684
Chi phí bảo hiểm, công tác	7.842.850.030	8.406.164.920
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.307.732.686	20.262.742.355
<b>Cộng</b>	<b>49.308.335.092</b>	<b>55.195.933.160</b>
<b>13. Tài sản khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>a. Ngắn hạn</i>	-	217.675.622
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	217.675.622
<i>b. Dài hạn</i>	-	1.710.525.170
Ký quỹ dài hạn	-	1.710.525.170
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.928.200.792</b>
<b>14. Phải trả người bán</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>a. Ngắn hạn</i>	109.227.404.097	74.704.552.686
Công ty TNHH SX TM DV Bình Khánh	140.327.675	231.232.875
Công ty TNHH Công Nghiệp CLP (Việt Nam)	61.979.290	179.600.990
Công ty Cổ phần Bao Bì Á Châu	622.608.576	712.275.908
Công ty TNHH Thương Mại Sản Xuất ống Giấy Châu Ph	-	12.248.030
Doanh nghiệp tư nhân Dy Khang	264.827.963	228.564.127
Công ty TNHH VN Dong Yun Plate Making	1.295.201.907	1.502.851.764
Công ty TNHH Lâm Gia Phúc	-	15.099.670
Công ty TNHH TM XNK Tân Khải Phú	75.739.403	388.343.642
Công ty TNHH TM Thuận Phát	-	21.553.939
Công ty TNHH SX TM Vạn Đạt	394.262.748	349.522.624
Khách hàng khác	106.372.456.535	71.063.259.117
<i>b. Dài hạn</i>	81.295.966.290	2.210.661.700
LC000177/10 máy làm túi WSB-800B	373.140.000	373.140.000
LC1604ILS080200024 - máy thổi màng 03 lớp	1.837.521.700	1.837.521.700
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tân Đô	79.085.304.590	-
<b>Cộng</b>	<b>190.523.370.387</b>	<b>76.915.214.386</b>
<b>15. Người mua trả tiền trước</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Cty Phương Huy	1.250.000	1.250.000
Công ty Cổ phần Regis Intermanagement	120.944.673	120.944.673
Công ty TNHH Quảng Cáo Gió Mỹ Thuật	6.400.000	6.400.000
Khách hàng khác	34.240.000	48.290.000
<b>Cộng</b>	<b>162.834.673</b>	<b>176.884.673</b>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	-	1.103.618.834
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.359.511.829	973.956.148
Thuế Thu nhập cá nhân	468.694.728	417.713.578
<b>Cộng</b>	<b>2.828.206.557</b>	<b>2.495.288.560</b>

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>17. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	130.473.000	103.510.246
<b>Cộng</b>	<b>130.473.000</b>	<b>103.510.246</b>
<b>18. Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	594.811.391	505.860.941
Bảo hiểm xã hội	341.190.825	52.919.325
Bảo hiểm y tế	61.634.250	172.890
Bảo hiểm thất nghiệp	27.393.000	38.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.525.834.860	3.791.003.567
<b>Cộng</b>	<b>5.550.864.326</b>	<b>4.349.995.143</b>

Stamp: Ủy ban Kiểm toán  
HÀ P



	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ thuế tài chính</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
NH ĐT và PT CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	557.680.945.547	557.680.945.547	753.277.883.230	687.086.824.808	491.489.887.125	491.489.887.125
NH NN& PTNT Chi nhánh Phú Nhuận	390.242.395.962	390.242.395.962	462.656.318.790	431.005.595.531	358.591.672.703	358.591.672.703
NH TMCP Phương Đông - Sở GD TP HCM	44.217.426.433	44.217.426.433	62.348.027.289	65.764.536.400	47.633.935.544	47.633.935.544
NH TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định	-	-	-	-	-	-
NH TMCP Phát triển TP HCM - TTKD	-	-	-	-	-	-
NH PVcombank CN SG	40.460.424.482	40.460.424.482	96.293.326.838	90.486.687.854	34.653.785.498	34.653.785.498
NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	49.985.379.503	49.985.379.503	84.058.203.453	57.206.029.053	23.133.205.103	23.133.205.103
NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	26.246.931.461	26.246.931.461	47.137.117.319	41.868.474.135	20.978.288.277	20.978.288.277
Vay ngắn hạn cá nhân	29.387.706	29.387.706	784.889.541	755.501.835	-	-
	6.499.000.000	6.499.000.000	-	-	6.499.000.000	6.499.000.000
<b>Vay dài hạn</b>						
NH NN&PTNT - CN Phú Nhuận (USD)	18.395.814.824	18.395.814.824	404.689.723	6.813.882.509	24.805.007.610	24.805.007.610
Nợ dài hạn ( Thuế tài chính Á Châu)	15.242.374.609	15.242.374.609	404.689.723	4.448.802.353	19.286.487.239	19.286.487.239
Cộng	3.153.440.215	3.153.440.215	-	2.365.080.156	5.518.520.371	5.518.520.371
	576.076.760.371	576.076.760.371	753.682.572.953	693.900.707.317	516.294.894.735	516.294.894.735

**Các khoản nợ thuế tài chính**

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Trả gốc	Trả lãi tiền thuế
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm	2.833.160.725	468.080.569	2.365.080.156	751.487.797
Trên 5 năm				
<b>Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không</b>				
				Trả gốc
				2.365.080.156

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**  
**ĐANG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Vốn đầu năm trước	124.999.900.000	81.493.600.000	(12.174.202.270)	1.486.637.183	754.983.038	32.750.928.415	229.311.846.366
± vốn trong năm trước	10.766.740.000	-	-	-	-	-	10.766.740.000
± khác	-	-	-	509.326.408	424.438.673	35.000.000	10.250.990.265
± vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	968.765.081
± trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
± khác	-	-	-	-	-	(15.494.159.059)	(15.494.159.059)
Vốn cuối năm trước	135.766.640.000	81.493.600.000	(12.174.202.270)	1.995.963.591	1.179.421.711	27.542.759.621	235.804.182.653
Vốn đầu năm nay	135.766.640.000	81.493.600.000	(12.174.202.270)	1.995.963.591	1.179.421.711	27.542.759.621	235.804.182.653
± vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
± trong năm	-	-	-	-	-	20.622.157.553	20.622.157.553
± khác (*)	-	-	-	512.549.513	512.549.513	-	1.025.099.026
± vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
± trong năm	-	-	-	-	-	-	-
± khác (*)	-	-	-	-	-	(2.751.534.496)	(2.751.534.496)
Vốn cuối kỳ này	135.766.640.000	81.493.600.000	(12.174.202.270)	2.508.513.104	1.691.971.224	45.413.382.678	254.699.904.736

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

<b>B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ SH</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Đỗ Thị Nghiêu	3.29%	4.460.930.000	4.460.930.000
Công ty TNHH Chứng khoán BIDV	0.63%	852.970.000	852.970.000
Dương Quốc Thái	8.29%	11.258.760.000	5.708.760.000
Dương Thái Bình	1.91%	2.592.810.000	1.592.810.000
Dương Thị Thu Hương	7.34%	9.966.110.000	5.966.110.000
Dương Văn Xuyên	3.40%	4.610.000.000	3.270.000.000
Lưu Quốc Dũng	0.87%	1.177.200.000	1.177.200.000
Nguyễn Hồng Tuấn	0.81%	1.093.630.000	2.049.630.000
Cổ đông khác	73.47%	99.754.230.000	110.688.230.000
<b>Cộng</b>		<b>135.766.640.000</b>	<b>135.766.640.000</b>

**C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	135.766.640.000	135.766.640.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	135.766.640.000	135.766.640.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	<b>2.392.758.000</b>

<b>D. Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.576.664	13.576.664
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.576.664	13.576.664
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.576.664	13.576.664
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	536.200	536.200
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	536.200	536.200
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.040.464	13.040.464
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.040.464	13.040.464
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

<b>E. Các quỹ doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ đầu tư phát triển	2.508.513.104	1.995.963.591
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.691.971.224	1.179.421.711

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)**

<b>1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu bán thành phẩm	459.628.848.217	401.731.627.437
Doanh thu bán hàng hóa	456.773.737.546	413.309.579.682
<b>Cộng</b>	<b>916.402.585.763</b>	<b>815.041.207.119</b>



	Năm nay	Năm trước
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	2.946.803.073	1.485.230.096
Giảm giá hàng bán	194.215.949	109.541.533
<b>Cộng</b>	<b>3.141.019.022</b>	<b>1.594.771.629</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	456.487.829.195	400.140.544.608
Doanh thu bán hàng hóa	456.773.737.546	413.305.890.882
<b>Cộng</b>	<b>913.261.566.741</b>	<b>813.446.435.490</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn thành phẩm	381.474.411.731	337.718.204.084
Giá vốn hàng hóa	411.099.033.785	369.390.331.202
<b>Cộng</b>	<b>792.573.445.516</b>	<b>707.108.535.286</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	784.341.134	270.348.831
Chênh lệch tỷ giá	128.940.300	52.436.203
Doanh thu hoạt động tài chính khác	426.769.090	220.844.532
<b>Cộng</b>	<b>1.340.050.524</b>	<b>543.629.566</b>
<b>6. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền vay	48.748.823.394	45.376.543.139
Lỗ chênh lệch tỷ giá	450.401.006	665.962.127
<b>Cộng</b>	<b>49.199.224.400</b>	<b>46.042.505.266</b>
<b>7. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	4.734.732.815	4.046.172.364
Chi phí vật liệu, bao bì	1.271.303.871	1.159.759.045
Chi phí dụng cụ đồ dùng	268.198.622	1.061.994.159
Chi phí khấu hao TSCĐ	68.989.812	68.989.824
Chi phí bảo hành	43.272.879	76.071.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.702.528.176	11.785.122.474
Chi phí bằng tiền khác	5.088.081.660	6.425.097.241
<b>Cộng</b>	<b>23.177.107.835</b>	<b>24.623.206.472</b>
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	11.761.972.854	13.595.982.295
Chi phí vật liệu quản lý	731.700.899	903.330.477
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.043.627.768	199.338.288
Chi phí khấu hao TSCĐ	798.902.767	906.136.046
Thuế, phí và lệ phí	463.201.848	260.579.534
Chi phí dự phòng	186.790.343	472.608.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.744.751.777	3.723.456.986

Chi phí bằng tiền khác	4.531.057.107	3.063.746.563
<b>Cộng</b>	<b>23.262.005.363</b>	<b>23.125.179.075</b>
<b>9. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thu tiền phạt khách hàng	237.442.741	143.087.370
Thanh lý TSCĐ	-	10.000.900
Thu nhập khác	334.594.994	620.348.260
<b>Cộng</b>	<b>572.037.735</b>	<b>773.436.530</b>
<b>10. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Phạt vi phạm hành chính	227.959.008	79.080.612
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	52.203.406
Chi phí khác	590.574.380	431.697.480
<b>Cộng</b>	<b>818.533.388</b>	<b>562.981.498</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.143.338.498	13.301.093.989
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	1.462.566.225	563.013.842
<i>Điều chỉnh tăng</i>	1.461.728.280	563.013.842
<i>Điều chỉnh giảm</i>	(837.945)	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	27.605.904.723	13.864.107.831
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	5.521.180.945	3.050.103.724
Số điều chỉnh giảm thuế TNDN	-	-
Thuế TNDN phải nộp	5.521.180.945	3.050.103.724
<b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>20.622.157.553</b>	<b>10.250.990.265</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.622.157.553	10.250.990.265
Số cổ phiếu lưu hành đầu năm	13.040.464	11.963.790
Số cổ phiếu phát hành thêm trong năm	-	1.076.674
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	13.040.464	12.131.928
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>1.581</b>	<b>845</b>
<b>13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí NVL	684.189.960.939	613.670.778.405
Chi phí nhân công	38.258.672.671	36.177.311.727
Chi phí vật liệu, sản xuất	3.835.070.402	1.590.479.667
Chi phí CCDC	12.749.385.319	9.376.778.083
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.694.372.554	23.738.594.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.675.504.836	21.827.051.385

Chi phí bằng tiền khác	1.170.478.795	727.541.322
<b>Cộng</b>	<b>792.573.445.516</b>	<b>707.108.535.286</b>

## VII. Những thông tin khác

### 1. Công cụ tài chính

#### 1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) thặng dư vốn Cổ phần trừ (-) đi cổ phiếu quỹ.

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

Khoản mục	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và tương đương tiền	1.703.408.239	1.703.408.239
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	293.002.073.251	290.983.049.632

#### 1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản mục	Số dư ngày 31/12/2016
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	576.076.760.371
Phải trả người bán	190.523.370.387

#### 1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016:

Đối tượng	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	109.227.404.097	81.295.966.290	190.523.370.387



Vay và nợ ngắn hạn	557.680.945.547	-	<b>557.680.945.547</b>
Vay và nợ dài hạn	-	18.395.814.824	<b>18.395.814.824</b>

**1.4 Tài sản đảm bảo**

- Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và phần còn lại của khoản vay dài hạn là máy móc thiết bị trị giá 43 tỷ và bảo hiểm hàng hóa tồn kho luân chuyển.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam - CN.Nam Kỳ Khởi Nghĩa (BIDV- CN NKKN) tái cơ cấu các khoản vay ngắn hạn của các tổ chức tín dụng. Quý I/2015 nhận thế chấp toàn bộ tài sản thế chấp ở UOB. Giá trị của tài sản đem thế chấp là 28 tỷ, thế chấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bảo lãnh cá nhân) tại KP Mỹ Thái 3, P.Tân Phú, Quận 7, TP.HCM. Tháng 4.2015 nhận toàn bộ thế chấp tài sản thế chấp ở Ngân hàng TM CP XNK Việt Nam - CN Sài Gòn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Giá trị của tài sản thế chấp gồm: tài sản 36,6 tỷ, nguyên vật liệu 58 tỷ. Tháng 7/2015 nhận thế chấp toàn bộ tài sản thế chấp ở OCB - Sở Giao dịch TP Hồ Chí Minh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bảo lãnh cá nhân) tại 105 Hồ Tùng Mậu Quận 1 TP Hồ Chí Minh. BIDV nhận thế chấp tài sản tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại Lô II-2B cụm V, nhóm CN 2 KCN Tân Bình đường số 10 Phường Tây Thạnh Quận Tân Phú TP Hồ Chí Minh.
- Khoản vay Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay.
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - TTKD sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, và khoản tiền thu khách hàng vào tài khoản tương ứng với khoản dư nợ vay, và bảo lãnh cá nhân.

**2. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Khoản mục	Năm nay
* <b>Tiền thu từ bán hàng: (MS 01)</b>	<b>936.913.935.584</b>
Thu nợ cũ	99.884.036.967
Thu tiền bán hàng trong năm	837.029.898.617
* <b>Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (MS 02)</b>	<b>(809.200.433.171)</b>
Trả cho người cung cấp hàng hóa	(791.924.446.791)
Trả cho người cung cấp dịch vụ	(17.275.986.380)
* <b>Tiền chi trả lãi vay: (MS 04)</b>	<b>(49.068.751.400)</b>
Tổng lãi phát sinh phải trả trong năm nay	48.748.823.394
Số đã trả cho năm nay và những năm trước	(49.068.751.400)

* <b>Tiền chi mua sắm tài sản cố định (MS 21)</b>	<b>(27.625.639.440)</b>
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	(27.625.639.440)
Nguyên giá TS mua kỳ này	97.972.787.000
Chi tiền mua kỳ này	(27.625.639.440)
* <b>Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (MS 33)</b>	<b>753.682.572.953</b>
Vay nhận được bằng tiền gửi ngân hàng	96.293.326.838
Vay trả thẳng cho nhà cung cấp	611.789.291.508
Vay trả lương	43.023.092.175
Vay trả thuế	2.172.172.709
Tăng nợ vay do đánh giá lại vay ngoại tệ	404.689.723
* <b>Tiền chi trả nợ gốc vay (MS 34)</b>	<b>(691.535.627.161)</b>
Trả nợ vay bằng tiền gửi ngân hàng	(691.411.123.807)
Tăng trả nợ vay do đánh giá lại vay ngoại tệ	(124.503.354)

### 3. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

### 4. Thông tin giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Năm nay
Thù lao Hội Đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương Ban Giám đốc thực nhận	4.531.900.000
<i>Trong đó:</i>	
+ Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.488.000.000
+ Lương Ban giám đốc	3.043.900.000

### 5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

### 6. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	24.18%	21.44%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	75.82%	78.56%
<b>1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	75.39%	71.93%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	24.61%	28.07%



2 Khả năng thanh toán			
2.1.	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.33	1.39
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.15	1.14
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.50	0.43
3 Tỷ suất sinh lời		Năm nay	Năm trước
3.1	Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	2.86%	1.64%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	2.26%	1.26%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	2.53%	1.58%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1.99%	1.22%

TP HCM, ngày 06 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Bích

Võ Trung Hoàng



TSKH. Dương Quốc Thái

